

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương

Số 28/2026

Số ra ngày 13/7/2026

Thông tin phục vụ Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp chuyên ngành DỆT MAY

Trong số này:

Trang

Đơn vị thực hiện

TRUNG TÂM THÔNG TIN
CÔNG NGHIỆP VÀ
THƯƠNG MẠI -

BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ liên hệ

Phòng

Thông tin Thương mại

và Truyền thông

655 Phạm Văn Đồng –
Nghĩa Đô – Hà Nội

Bộ phận biên tập:

ĐD: 096 866 4856

Bộ phận tư vấn thông tin
và phát hành

Tel: (024) 37152586

(024) 37152585

(024) 37152584

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 2

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý NGÀNH DỆT MAY 4

HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU 5

Xuất khẩu hàng dệt may sang Nhật Bản tiếp tục đối mặt với áp lực cạnh tranh 5

Xuất khẩu quần áo y tế tăng mạnh..... 9

Xuất khẩu hàng dệt may trong kỳ từ ngày 30/6/2026 đến ngày 07/7/2026..... 11

Dự báo nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may sẽ tăng trưởng khả quan..... 14

Thông tin mới nhất về tình hình nhập khẩu NPL dệt may tuần từ ngày 30/6 đến 07/7/2026..... 19

SẢN XUẤT - CHÍNH SÁCH – THÔNG TIN CẢNH BÁO 23

VITAS tái cấu trúc hoạt động, mở hướng phát triển mới cho ngành dệt may 23

Kyungbang gia nhập Chương trình Hội viên Toàn cầu của Oritain: Cú hích minh bạch cho ngành dệt may Việt Nam..... 24

TIN THẾ GIỚI..... 26

Bangladesh duy trì ưu đãi xuất khẩu dệt may để củng cố lợi thế cạnh tranh 26

Vải dệt từ tre: Động lực tăng trưởng mới của ngành may mặc toàn cầu..... 27

THÔNG TIN THAM KHẢO – PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH, KHÔNG PHỔ BIẾN

THÔNG TIN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

Trong tuần đầu tháng 7/2026, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều yếu tố bất định đan xen. Trên thị trường năng lượng, giá dầu thế giới có xu hướng giảm sau khi OPEC+ quyết định tăng sản lượng thêm 188.000 thùng/ngày kể từ tháng 8/2026, qua đó góp phần giảm bớt áp lực lạm phát toàn cầu. Trong lĩnh vực thương mại, quan hệ thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc ghi nhận tín hiệu tích cực khi Trung Quốc tiếp tục tăng nhập khẩu đậu tương của Mỹ, góp phần cải thiện triển vọng hợp tác thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới. Trong khi đó, các số liệu kinh tế mới công bố cho thấy đà tăng trưởng của các nền kinh tế chủ chốt vẫn được duy trì nhưng có dấu hiệu chậm lại. Thị trường lao động Mỹ tiếp tục hạ nhiệt, kinh tế EU từng bước ổn định, trong khi nhu cầu tiêu dùng tại Nhật Bản vẫn yếu và kinh tế Trung Quốc đang chịu sức ép từ diễn biến của thị trường tài chính.

Trước diễn biến này, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã điều chỉnh đánh giá theo hướng thận trọng hơn đối với triển vọng kinh tế toàn cầu. Theo Báo cáo cập nhật Triển vọng Kinh tế Thế giới được công bố ngày 8/7/2026, IMF hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 xuống còn 3,0%, thấp hơn mức dự báo 3,1% trước đó và thấp hơn tốc độ tăng trưởng của năm 2025, cho thấy xu hướng giảm tốc ngày càng rõ nét của kinh tế thế giới. Đồng thời, IMF nâng dự báo lạm phát toàn cầu năm 2026 lên 4,7%, cao hơn mức dự báo đưa ra trong tháng 4/2026 và dự kiến sẽ giảm xuống còn khoảng 3,9% vào năm 2027. IMF cho rằng nguy cơ xung đột quân sự tại Trung Đông tái bùng phát, đặc biệt tại khu vực eo biển Hormuz có thể làm gia tăng giá năng lượng, kéo theo áp lực lạm phát, gián đoạn chuỗi cung ứng và gây biến động trên các thị trường tài chính toàn cầu. Theo đánh giá của tổ chức này, mặc dù sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo (AI) đang tạo động lực mới cho tăng trưởng năng suất, nhưng vẫn chưa đủ để bù đắp những tác động tiêu cực từ căng thẳng địa chính trị, xung đột thương mại và biến động giá năng lượng.

- **Kinh tế Mỹ:** Các số liệu công bố trong tuần cho thấy kinh tế Mỹ tiếp tục tăng trưởng nhưng động lực đang suy yếu. Theo báo cáo bằng lương phi nông nghiệp của Cục Thống kê Lao động Mỹ, nền kinh tế trong tháng 6/2026 chỉ tạo thêm 57 nghìn việc làm, thấp hơn nhiều so với mức 129 nghìn việc làm trong tháng trước đó, cho thấy đà tăng việc làm tại Mỹ đã chậm lại đáng kể sau 3 tháng tăng trưởng tương đối tích cực. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ từ 4,3% xuống 4,2%, chủ yếu do lực lượng lao động thu hẹp hơn là nhờ tạo thêm nhiều việc làm mới. Hoạt động sản xuất cũng tiếp tục chịu áp lực khi đơn đặt hàng nhà máy tháng 5/2026 giảm 1,3% so với tháng trước xuống 657,4 tỷ USD. Thương mại cũng ảnh hưởng đến tăng trưởng khi thâm hụt thương mại trong tháng 5/2026 tăng lên 77,6 tỷ USD, mức cao nhất trong 14 tháng, do nhập khẩu tăng mạnh lên 395,3 tỷ USD nhờ nhu cầu đầu tư vào lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn và thiết bị điện tử, trong khi xuất khẩu giảm còn 317,7 tỷ USD.

Khu vực dịch vụ vẫn duy trì đà mở rộng khi chỉ số PMI dịch vụ theo tính toán của Viện Quản lý Nguồn cung (ISM) đạt 54 điểm trong tháng 6/2026, mặc dù giảm nhẹ so với mức 54,5 điểm trong tháng trước. Điều này cho thấy lĩnh vực dịch vụ vẫn tiếp tục là động lực chính của nền kinh tế Mỹ, song tốc độ tăng trưởng đã chậm lại khi nhu cầu đặt hàng giảm và thị trường lao động hạ nhiệt.

- **Kinh tế EU:** Các chỉ tiêu kinh tế của Eurozone cho thấy nền kinh tế đang dần ổn định trở lại nhưng tốc độ phục hồi còn chậm. Điểm sáng của kinh tế Eurozone tiếp

tục đến từ thị trường lao động. Theo số liệu do Eurostat công bố, tỷ lệ thất nghiệp tháng 5/2026 của Eurozone duy trì ở mức 6,2%, không thay đổi so với tháng trước và thấp hơn mức dự báo 6,3%, đồng thời tiếp tục là mức thấp kỷ lục của khu vực. Đối với toàn EU, tỷ lệ thất nghiệp ở mức 5,9%, cho thấy thị trường lao động vẫn duy trì sự ổn định bất chấp tăng trưởng kinh tế chưa thực sự mạnh.

Hoạt động kinh doanh có tín hiệu cải thiện khi PMI dịch vụ trong tháng 6/2026 tăng lên 49,4 điểm từ mức 47,7 điểm của tháng trước và cao hơn so với mức dự báo 48,9 điểm. Mặc dù vẫn dưới ngưỡng 50 điểm nhưng kết quả này cho thấy tốc độ suy giảm của khu vực dịch vụ đã chậm lại đáng kể. Trong khi đó, chỉ số PMI tổng hợp đạt 50 điểm, cho thấy nền kinh tế đã chuyển sang trạng thái ổn định.

Hoạt động tiêu dùng cũng ghi nhận tín hiệu tích cực khi doanh số bán lẻ của Eurozone tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, đơn đặt hàng nhà máy của Đức tăng 1,9% trong tháng 5/2026, cao hơn dự báo, cho thấy hoạt động sản xuất của nền kinh tế lớn nhất châu Âu đang dần cải thiện sau thời gian dài suy yếu. Về lạm phát, áp lực giá tiếp tục có xu hướng hạ nhiệt. Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Eurozone trong tháng 5/2026 tăng 0,2% so với tháng trước, thấp hơn so với mức tăng 0,7% trong tháng trước.

- Kinh tế châu Á:

+ Tại Trung Quốc: Số liệu kinh tế đáng chú ý nhất của Trung Quốc là dự trữ ngoại hối tháng 6/2026, cho thấy diễn biến trên thị trường tài chính và tỷ giá trong bối cảnh kinh tế nước này vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Theo Cục Quản lý Ngoại hối Nhà nước Trung Quốc (SAFE) công bố, dự trữ ngoại hối của Trung Quốc đến cuối tháng 6/2026 đạt 3.416,3 tỷ USD, giảm 26 tỷ USD (tương đương 0,75%) so với cuối tháng 5. Đây là lần giảm đầu tiên sau giai đoạn tăng liên tiếp trước đó, chủ yếu do tác động của biến động tỷ giá quốc tế và hoạt động định giá lại các tài sản dự trữ bằng ngoại tệ. Mặc dù giảm trong tháng, quy mô dự trữ ngoại hối của Trung Quốc vẫn thuộc nhóm lớn nhất thế giới, tiếp tục tạo dư địa quan trọng để nước này ổn định thị trường tài chính, điều hành tỷ giá đồng NDT và ứng phó với các cú sốc từ bên ngoài.

+ Tại Nhật Bản: Kinh tế Nhật Bản tiếp tục cho thấy sự phục hồi chưa đồng đều. Theo Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản, chỉ tiêu tiêu dùng của hộ gia đình trong tháng 5/2026 giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu tháng giảm thứ sáu liên tiếp do lạm phát kéo dài, giá năng lượng cao và đồng Yên suy yếu làm giảm sức mua của người dân. Ở chiều ngược lại, thu nhập tiền mặt bình quân của người lao động tăng 3,2%, trong khi tiền lương thực tế tăng 1,4%, cho thấy thu nhập của người lao động tiếp tục cải thiện. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn chưa đủ để thúc đẩy mạnh tiêu dùng nội địa, khiến nhu cầu trong nước tiếp tục là điểm yếu của nền kinh tế Nhật Bản.

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động. Tăng trưởng được thúc đẩy bởi xu hướng phục hồi của sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng trong nước, trong khi lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo số liệu của Cục Thống kê (Bộ Tài chính), GDP trong quý II/2026 của toàn nền kinh tế ước tăng 8,39% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu mức tăng quý II cao nhất kể từ năm 2011. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, GDP đạt mức tăng 8,18%, cao hơn mức tăng 7,63% của cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng chủ yếu khi tăng 9,81%, đóng góp 47,2% vào mức tăng chung; Khu vực dịch vụ tăng 8,09%, đóng góp 47,14%; Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,87%, đóng góp 5,66%.

Lĩnh vực công nghiệp tiếp tục phục hồi rõ nét nhờ nhu cầu thị trường cải thiện và đơn hàng xuất khẩu gia tăng. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong 6 tháng đầu năm 2026 ước tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2025 tăng 8,7%) và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò động lực với mức tăng 11,4%, phản ánh sự cải thiện của hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

Thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục là điểm sáng lớn nhất của nền kinh tế. Trong 6 tháng đầu năm 2026, vốn FDI thực hiện ước đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu mức cao nhất của 6 tháng đầu năm trong vòng 5 năm qua. Dòng vốn FDI tiếp tục tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần mở rộng năng lực sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và tạo việc làm. Sự tăng tốc của nguồn vốn FDI cho thấy năng lực hấp thụ vốn tốt của nền kinh tế và sự đồng hành, hỗ trợ quyết liệt từ phía chính quyền trong việc tháo gỡ các nút thắt thủ tục.

Chỉ số CPI trong tháng 6/2026 giảm 0,39% so với tháng trước do giá xăng dầu điều chỉnh giảm. Bình quân trong 6 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, trong khi lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Mặc dù chịu tác động từ giá năng lượng và một số mặt hàng thiết yếu, mặt bằng giá nhìn chung vẫn được kiểm soát, góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và tạo dư địa cho điều hành chính sách.

Các chỉ tiêu kinh tế tích cực trong 6 tháng đầu năm sẽ là cơ sở quan trọng tạo nền tảng cho việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong những tháng tiếp theo. Trong 6 tháng cuối năm 2026, Chính phủ tiếp tục kiên định mục tiêu tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế để tạo động lực phát triển, hướng tới mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm 2026 ở mức từ 10% trở lên.

THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý NGÀNH DỆT MAY

1. TRONG NƯỚC

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Nhật Bản ước đạt 2,01 tỷ USD, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2025. Sức mua tại thị trường Nhật Bản chưa phục hồi, người tiêu dùng vẫn thận trọng trong chi tiêu dưới tác động của lạm phát và giá cả sinh hoạt tăng cao. Bên cạnh đó, đồng Yên duy trì ở mức thấp làm gia tăng chi phí nhập khẩu, buộc các nhà bán lẻ và nhà nhập khẩu Nhật Bản kiểm soát tồn kho, thu hẹp quy mô đơn hàng và ưu tiên tìm kiếm các nguồn cung có giá cạnh tranh hơn, điều này khiến xuất khẩu hàng dệt may sang Nhật Bản vẫn yếu. Trước diễn biến trên, dự báo trong những tháng cuối năm, xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Nhật Bản sẽ tiếp tục đối mặt với áp lực cạnh tranh, đặc biệt ở phân khúc gia công cơ bản và sản phẩm có giá trị gia tăng thấp.

- Quần áo y tế là một trong những nhóm hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam. Mặc dù chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nhóm hàng dệt may xuất khẩu nhưng kim ngạch xuất khẩu đã có sự tăng trưởng đáng kể trong thời gian gần đây. Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu quần áo y tế của Việt Nam đạt 37,6 triệu USD, tăng 44,7% so với cùng kỳ năm 2025. Với dự báo quy mô thị trường quần áo y tế toàn cầu có thể tăng từ 120,5 tỷ USD năm 2025 lên 250,8 tỷ USD vào năm 2035, tương ứng tốc độ tăng trưởng kép bình quân 7,6%/năm sẽ là động lực để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu quần áo y tế thời gian tới.

- Theo số liệu thống kê sơ bộ, trong kỳ từ ngày 30/6/2026 đến 07/7/2026, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam đạt 1,001 tỷ USD, giảm 9,7% so với kỳ trước đó. Trong đó, Mỹ và Nhật Bản là 2 thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 57,39% tổng kim ngạch. Đáng chú ý, xuất khẩu hàng dệt may sang 2 thị trường này đều giảm so với kỳ trước, với tốc độ giảm lần lượt là 13,7% và 12,3%.

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam ước đạt 14,58 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025. Dự báo trong các tháng tiếp theo của năm 2026, nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may có khả năng tăng trưởng tích cực hơn so với giai đoạn đầu năm khi các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu phục vụ các đơn hàng xuất khẩu cho mùa lễ hội và năm mới tại Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tiếp tục tạo động lực cho xuất khẩu dệt may, qua đó thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu nguyên phụ liệu đầu vào.

2. NGOÀI NƯỚC

- Bangladesh duy trì ưu đãi xuất khẩu dệt may để củng cố lợi thế cạnh tranh.
- Vải dệt từ tre: Động lực tăng trưởng mới của ngành may mặc toàn cầu.

HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu hàng dệt may sang Nhật Bản tiếp tục đối mặt với áp lực cạnh tranh

Theo thống kê sơ bộ, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong tháng 6/2026 ước đạt 390 triệu USD, tăng 28,1% so với tháng 5/2026 và tăng 1,3% so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Nhật Bản ước đạt 2,01 tỷ USD, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu các chủng loại hàng dệt may chính xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong 5 tháng đầu năm 2026 vẫn thuộc về các chủng loại áo thun, quần và áo Jacket, chiếm 50,9% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Nhật Bản giảm so với cùng kỳ năm 2025 là do xuất khẩu 2 chủng loại áo thun và quần giảm, trái lại, xuất khẩu chủng loại áo Jacket vẫn tăng 22,6%.

Nhìn chung, xuất khẩu các chủng loại hàng dệt may sang thị trường Nhật Bản trong 5 tháng đầu năm 2026 giảm ở nhiều chủng loại so với cùng kỳ năm 2025. Tuy vậy, xuất khẩu một số chủng loại vẫn tăng đáng kể như bộ quần áo, quần áo bơi, khăn, phụ liệu may, quần áo mưa.

Chủng loại hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản 5 tháng đầu năm 2026

Chủng loại	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Áo thun	402.531	-5,4	24,84	24,63
Quần	257.687	-6,5	15,90	15,95
Áo Jacket	164.589	22,6	10,16	7,78
Áo sơ mi	126.493	-29,6	7,81	10,41
Đồ lót	90.402	-5,4	5,58	5,54
Quần áo BHLĐ	82.964	-38,3	5,12	7,78
Khăn bông	65.647	-13,2	4,05	4,38
Áo len	54.869	-12,7	3,39	3,64
Váy	54.059	-2,8	3,34	3,22
Quần áo trẻ em	49.856	-1,0	3,08	2,92
Quần Short	38.913	-3,2	2,40	2,33
Bộ quần áo	32.986	103,4	2,04	0,94
Bít tất	32.150	8,3	1,98	1,72

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Hàng may mặc	25.531	0,7	1,58	1,47
Vải	19.478	25,3	1,20	0,90
Quần áo ngủ	16.842	60,2	1,04	0,61
Bộ Comle	16.689	-14,1	1,03	1,12
Găng tay	16.152	21,7	1,00	0,77
Áo Kimono	11.406	3,4	0,70	0,64
Quần áo y tế	9.281	15,8	0,57	0,46
Áo Gile	7.919	151	0,49	0,18
Quần áo bơi	7.644	255,2	0,47	0,12
Áo vest	7.210	-18,2	0,44	0,51
Khăn	3.946	549,8	0,24	0,04
Chăn	3.332	-1,0	0,21	0,19
Phụ liệu may	3.035	533,4	0,19	0,03
Quần áo mưa	2.321	212,9	0,14	0,04
Quần Jean	2.159	-50,4	0,13	0,25
Áo nỉ	2.134	-74,4	0,13	0,48

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

**30 doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Nhật Bản
đạt kim ngạch cao trong 5 tháng đầu năm 2026**

Stt	Doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH GAIN LUCKY (VIỆT NAM)	125.974
2	CÔNG TY TNHH MAY TINH LỢI	99.344
3	CÔNG TY TNHH SAKURAI VIỆT NAM	74.938
4	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN	36.407
5	CÔNG TY CP MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT	34.037
6	CÔNG TY TNHH MAY MẶC MAKALOT VIỆT NAM	29.814
7	CÔNG TY TNHH MAY AN NAM MATSUOKA	28.289
8	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP RAMATEX NAM ĐỊNH	28.009
9	CÔNG TY TNHH PEONY	23.866
10	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ	22.987
11	CÔNG TY TNHH DỆT MAY KIM THÀNH	18.352
12	CÔNG TY TNHH MAY MẶC HOA LỢI ĐẠT (HẢI HÀ) VIỆT NAM	16.057
13	CÔNG TY TNHH REGINA MIRACLE INTERNATIONAL VIỆT NAM	15.898
14	CÔNG TY TNHH CRYSTAL INTIMATE (VIỆT NAM)	15.525
15	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM WACOAL	15.042
16	CÔNG TY TNHH DỆT MAY VTJ TOMS	14.149
17	CÔNG TY TNHH MSV	13.685
18	DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT NITORI VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	13.590
19	CÔNG TY TNHH GUNZE (VIỆT NAM)	13.566
20	CÔNG TY TNHH ĐẠI ĐỒNG VIỆT NAM	13.544
21	CÔNG TY TNHH MAY MẶC FIRST TEAM VIỆT NAM	13.315
22	CÔNG TY TNHH JASAN VIỆT NAM	13.070
23	CÔNG TY TNHH SMART SHIRTS GARMENTS MANUFACTURING HẢI HẬU	12.593
24	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SAO MAI	11.862
25	CÔNG TY TNHH SMART SHIRTS GARMENTS MANUFACTURING BẢO MINH	11.659
26	CÔNG TY CP MAY BÌNH THUẬN - NHÀ BÈ	11.416
27	CÔNG TY TNHH MIDORI APPAREL VIỆT NAM HÒA BÌNH	10.485
28	CÔNG TY TNHH MIDORI APPAREL VIỆT NAM	10.443

Stt	Doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
29	CÔNG TY TNHH GENOVA GROUP	10.246
30	CÔNG TY TNHH NOMURA FOTRANCO	10.220

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ để tham khảo)

Nhập khẩu hàng may mặc của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trong 5 tháng đầu năm 2026, Nhật Bản nhập khẩu 11,1 tỷ USD hàng may mặc (HS 61, 62, 63), giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2025. Trung Quốc và Việt Nam tiếp tục là 2 nguồn cung lớn nhất, với tổng thị phần đạt gần 68% (67,98%), khẳng định vai trò chi phối của 2 quốc gia trong chuỗi cung ứng hàng may mặc cho Nhật Bản.

Trong đó, Trung Quốc vẫn duy trì vị trí số một với kim ngạch 5,62 tỷ USD, giảm nhẹ 0,6% so với cùng kỳ năm trước, nhưng thị phần vẫn tăng từ 50,33% lên 50,69%. Điều này cho thấy năng lực cạnh tranh của Trung Quốc vẫn được duy trì nhờ chuỗi cung ứng hoàn chỉnh, khả năng đáp ứng đơn hàng lớn và lợi thế về nguyên phụ liệu.

Việt Nam đứng thứ hai với kim ngạch 1,92 tỷ USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2025, mức giảm mạnh hơn mức giảm chung của tổng nhập khẩu Nhật Bản (-1,3%). Do đó, thị phần của Việt Nam giảm từ 18,09% xuống còn 17,29%, giảm 0,8 điểm phần trăm. Đây là tín hiệu cho thấy hàng may mặc Việt Nam đang chịu áp lực cạnh tranh lớn hơn tại thị trường Nhật Bản.

Bên cạnh Trung Quốc và Việt Nam, cơ cấu nhập khẩu của Nhật Bản đang có sự dịch chuyển nhất định sang các quốc gia có lợi thế về chi phí sản xuất.

Đáng chú ý nhất là Nhật Bản nhập khẩu từ Myanmar với kim ngạch đạt 604,2 triệu USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2025 – mức tăng cao nhất trong nhóm các nhà cung cấp lớn. Thị phần của Myanmar cũng tăng từ 4,73% lên 5,44%. Nhập khẩu từ Campuchia và Indonesia cũng ghi nhận mức tăng lần lượt 3,4% và 5,4%, trong khi nhập khẩu từ Ấn Độ tăng 3,5%.

Diễn biến này phản ánh xu hướng các nhà nhập khẩu Nhật Bản đang đa dạng hóa nguồn cung và dịch chuyển một phần đơn hàng sang các quốc gia có chi phí lao động thấp hơn nhằm giảm áp lực chi phí trong bối cảnh đồng Yên vẫn ở mức yếu. Đối với các đơn hàng thuộc phân khúc trung bình và giá thấp, yếu tố giá thành đang trở thành tiêu chí quan trọng hơn trong quyết định lựa chọn nhà cung cấp.

Trong khi đó, Bangladesh mặc dù vẫn là nhà cung cấp lớn thứ năm nhưng kim ngạch giảm 8,6%, khiến thị phần giảm từ 5,62% xuống 5,20%. Điều này cho thấy không phải tất cả các quốc gia có chi phí thấp đều được hưởng lợi như nhau; Năng lực đáp ứng đơn hàng, môi trường đầu tư và sự ổn định của chuỗi cung ứng cũng là những yếu tố được các nhà mua hàng Nhật Bản cân nhắc.

Thị trường cung cấp hàng may mặc vào Nhật Bản 5 tháng năm 2026

Thị trường	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Tổng	11.095.904	-1,3	100,00	100,00
Trung Quốc	5.624.611	-0,6	50,69	50,33
Việt Nam	1.918.943	-5,6	17,29	18,09
Campuchia	647.076	3,4	5,83	5,57
Myanmar	604.167	13,7	5,44	4,73
Bangladesh	577.476	-8,6	5,20	5,62

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Thị trường	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)
Italia	370.072	-3,4	3,34	3,41
Indonesia	343.299	5,4	3,09	2,90
Ấn Độ	185.715	3,5	1,67	1,60
Thái Lan	132.863	-15,8	1,20	1,40
Pháp	64.353	-8,7	0,58	0,63
Malaysia	62.410	-3,3	0,56	0,57
Bồ Đào Nha	53.932	3,2	0,49	0,46
Rumani	53.826	-2,0	0,49	0,49
Thổ Nhĩ Kỳ	52.564	-6,0	0,47	0,50
Mỹ	51.813	-5,9	0,47	0,49
Hàn Quốc	37.894	-0,6	0,34	0,34
Philippin	36.167	-22,9	0,33	0,42
Pakistan	27.416	18,8	0,25	0,21
Ma rốc	23.970	9,0	0,22	0,20
Tunisia	20.156	11,6	0,18	0,16
Anh	19.939	-13,8	0,18	0,21
Đài Loan	17.568	-8,4	0,16	0,17
Lào	16.581	22,2	0,15	0,12
Xri Lanca	16.415	-9,3	0,15	0,16
Moldova	12.971	1,2	0,12	0,11
Đức	12.955	12,1	0,12	0,10
Bulgari	10.091	-2,6	0,09	0,09

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế)

Triển vọng đối với xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản thời gian tới

Xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường Nhật Bản vẫn chậm khi kim ngạch xuất khẩu tiếp tục sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Tại Nhật Bản, nhập khẩu hàng may mặc của Nhật Bản cũng tiếp tục giảm trong những tháng đầu năm 2026 chủ yếu do sức mua trong nước chưa phục hồi, người tiêu dùng vẫn thận trọng trong chi tiêu dưới tác động của lạm phát và giá cả sinh hoạt tăng cao. Bên cạnh đó, đồng Yên duy trì ở mức thấp làm gia tăng chi phí nhập khẩu, buộc các nhà bán lẻ và nhà nhập khẩu Nhật Bản kiểm soát tồn kho, thu hẹp quy mô đơn hàng và ưu tiên tìm kiếm các nguồn cung có giá cạnh tranh hơn. Trong bối cảnh đó, một phần đơn hàng đang dịch chuyển sang các quốc gia có chi phí sản xuất thấp như Myanmar, Campuchia và Ấn Độ, khiến cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu hàng may mặc vào Nhật Bản ngày càng gay gắt, đặc biệt ở phân khúc sản phẩm trung bình và giá thấp.

Diễn biến này cho thấy xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản trong những tháng cuối năm 2026 sẽ tiếp tục đối mặt với áp lực cạnh tranh, đặc biệt ở phân khúc gia công cơ bản và sản phẩm có giá trị gia tăng thấp. Xu hướng dịch chuyển đơn hàng sang Myanmar, Campuchia và một số thị trường Nam Á nhiều khả năng sẽ còn tiếp diễn nếu đồng Yên chưa phục hồi đáng kể và các nhà bán lẻ Nhật Bản vẫn duy trì chính sách kiểm soát chi phí.

Tuy nhiên, khả năng Việt Nam mất vị thế tại thị trường Nhật Bản là không lớn. Với thị phần vẫn ở mức trên 17%, Việt Nam tiếp tục là đối tác cung ứng chiến lược của nhiều thương hiệu và nhà bán lẻ Nhật Bản nhờ lợi thế về chất lượng sản phẩm, khả năng đáp ứng các đơn hàng có yêu cầu kỹ thuật cao, giao hàng đúng hạn và mức độ tuân thủ tốt các tiêu chuẩn về môi trường, lao động và truy xuất nguồn gốc.

Trong thời gian tới, để duy trì và mở rộng thị phần, doanh nghiệp Việt Nam cần giảm dần sự phụ thuộc vào lợi thế chi phí lao động, chuyển sang cạnh tranh bằng năng suất, chất lượng, thiết kế và khả năng phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường. Đồng thời, việc tăng tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu, rút ngắn thời gian giao hàng và đẩy mạnh sản xuất xanh sẽ là những yếu tố quan trọng giúp hàng may mặc Việt Nam củng cố vị thế tại thị trường Nhật Bản trong bối cảnh cạnh tranh khu vực ngày càng gay gắt.

Xuất khẩu quần áo y tế tăng mạnh

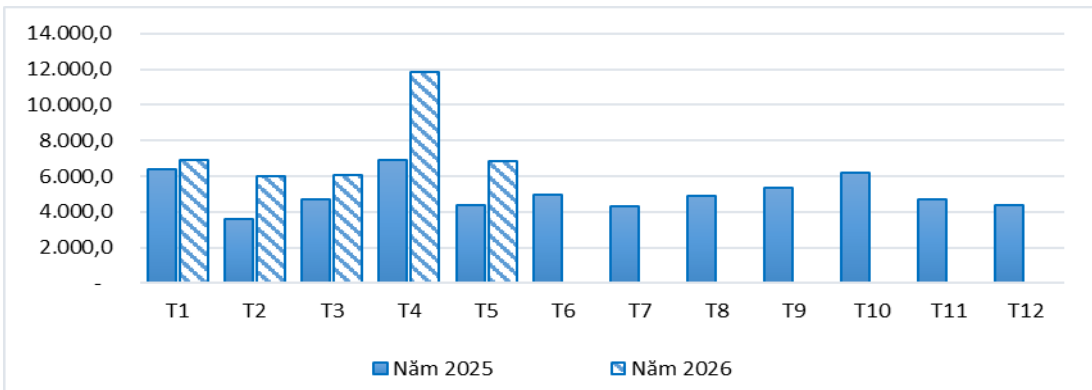
Quần áo y tế là một trong những nhóm hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam. Mặc dù chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nhóm hàng dệt may xuất khẩu nhưng kim ngạch xuất khẩu đã có sự tăng trưởng đáng kể trong thời gian gần đây. Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu quần áo y tế của Việt Nam đạt 37,6 triệu USD, tăng 44,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu quần áo y tế qua các tháng đầu năm 2026 đều tăng so với cùng kỳ năm 2025, riêng trong 2 tháng 4 và 5 đã tăng vọt, đạt mức 11,8 triệu USD trong tháng 4 và 6,8 triệu USD trong tháng 5.

Số liệu trên cho thấy xuất khẩu quần áo y tế của Việt Nam đang có xu hướng tăng trưởng tích cực, nhu cầu thị trường quốc tế phục hồi rõ rệt và phân khúc này đang trở thành điểm sáng trong nhóm hàng dệt may xuất khẩu. Nếu xu hướng tăng trưởng trong quý II được duy trì trong những tháng tới, quần áo y tế có thể tiếp tục là một trong những nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng cao của ngành dệt may trong năm 2026, góp phần đa dạng hóa cơ cấu xuất khẩu và giảm sự phụ thuộc vào các mặt hàng may mặc truyền thống.

Kim ngạch xuất khẩu quần áo y tế qua các tháng năm 2025-2026

(Đvt: nghìn USD)



(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Quần áo y tế của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Mỹ, chiếm 57,9% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2026, tiếp đến là thị trường Nhật Bản chiếm 24,66%, xuất khẩu sang các thị trường khác chiếm từ 1-4,5%, tùy từng thị trường.

Đáng chú ý, xuất khẩu quần áo y tế sang các thị trường đa phần tăng trong 5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, trong đó, xuất khẩu sang các thị trường chủ lực đều tăng ở mức hai con số, riêng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng trưởng ở mức 3 con số.

Theo báo cáo từ tổ chức nghiên cứu thị trường Market Research Future, quy mô thị trường quần áo y tế toàn cầu có thể tăng từ 120,5 tỷ USD năm 2025 lên 250,8 tỷ USD vào năm 2035, tương ứng tốc độ tăng trưởng kép bình quân (CAGR) 7,6%/năm.

Mặc dù đây là dự báo của một tổ chức nghiên cứu thị trường và chưa thể xem là quy mô ngành được kiểm chứng hoàn toàn, xu hướng tăng trưởng được đánh giá có cơ sở. Nhu cầu đối với quần áo y tế chuyên dụng đang gia tăng nhờ các yếu tố như kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện, sự phát triển của dịch vụ chăm sóc ngoại trú, quá trình già hóa dân số và đầu tư ngày càng lớn vào hệ thống chăm sóc sức khỏe trên toàn cầu.

Một trong những động lực quan trọng của thị trường là yêu cầu ngày càng cao về phòng ngừa nhiễm khuẩn trong các cơ sở y tế. Theo Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Mỹ (CDC), trung bình cứ 31 bệnh nhân nằm viện thì có một người mắc nhiễm trùng liên quan đến chăm sóc sức khỏe mỗi ngày. Trong khi đó, Báo cáo toàn cầu năm 2024 của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) tiếp tục nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường các hệ thống phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn.

Xu hướng này đang làm thay đổi tiêu chí mua sắm của các bệnh viện. Thay vì chỉ quan tâm đến giá thành, màu sắc hay trọng lượng vải, các cơ sở y tế ngày càng ưu tiên những sản phẩm đáp ứng các yêu cầu về khả năng chống thấm dịch, ngăn ngừa vi sinh vật, độ thoáng khí, sự thoải mái, độ bền, khả năng giặt khử khuẩn nhiều lần và khả năng cung ứng ổn định.

Cùng với nhu cầu thị trường, các yêu cầu quản lý cũng ngày càng chặt chẽ hơn. Tại Mỹ, áo choàng phẫu thuật và áo choàng cách ly phẫu thuật được xếp vào nhóm thiết bị y tế loại II và phải được cấp phép theo quy trình thông báo trước khi lưu hành FDA 510(k). Các sản phẩm này được thiết kế nhằm bảo vệ nhân viên y tế và bệnh nhân khỏi nguy cơ lây truyền vi sinh vật, dịch cơ thể và các hạt vật chất trong quá trình điều trị.

Điều này cho thấy năng lực cạnh tranh không chỉ nằm ở khả năng sản xuất mà còn phụ thuộc vào nghiên cứu phát triển sản phẩm, thử nghiệm, kiểm định chất lượng, lập hồ sơ kỹ thuật và tuân thủ các quy định của từng thị trường. Những tuyên bố chung về khả năng "kháng khuẩn" hay "bảo vệ" sẽ không còn đủ sức thuyết phục nếu không đi kèm các chứng nhận và bằng chứng thử nghiệm phù hợp.

Trong bối cảnh đó, các cơ hội tăng trưởng của ngành dệt may được dự báo sẽ tập trung vào các dòng sản phẩm có giá trị gia tăng cao như vải không dệt hiệu suất cao dùng một lần, hệ thống đồng phục và áo choàng tái sử dụng, dịch vụ giặt khử khuẩn chuyên nghiệp, chuỗi cung ứng có khả năng truy xuất nguồn gốc cũng như các sản phẩm dành cho chăm sóc ngoại trú, chăm sóc dài hạn và chăm sóc tại nhà.

Đối với các quốc gia xuất khẩu dệt may khác, trong đó có Việt Nam, vấn đề đặt ra không chỉ là tiếp tục đảm nhận vai trò gia công cắt may, mà là từng bước nâng cao năng lực trong các lĩnh vực vật liệu kỹ thuật, công nghệ nhiều lớp, thử nghiệm khả năng bảo vệ, sản xuất sạch và đáp ứng các yêu cầu đầu thầu của hệ thống bệnh viện.

Trong thời gian tới, yếu tố cần theo dõi là xu hướng mua sắm của các hệ thống y tế. Nếu các bệnh viện chuyển sang ưu tiên giá trị sử dụng trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, hiệu quả bảo vệ đã được kiểm chứng và khả năng đảm bảo nguồn cung, thị trường quần áo y tế sẽ ngày càng tạo lợi thế cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ, tiêu chuẩn và chất lượng thay vì chỉ cạnh tranh bằng giá.

Thị trường xuất khẩu quần áo y tế của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng	37.628	44,7	100,00
Mỹ	21.786	54,7	57,90
Nhật Bản	9.281	15,8	24,66
Hàn Quốc	1.705	61,2	4,53
Australia	1.198	39,9	3,18
Canada	575	10,4	1,53
Ả rập Xê út	506	61,3	1,34
Trung Quốc	447	8.366,1	1,19
Hà Lan	430	368,5	1,14
Bỉ	382		1,01
Tây Ban Nha	270	59,2	0,72
Ba Lan	228		0,61
Papua New Guinea	164		0,44
New Zealand	126	73,3	0,34
Rumani	101	-18,4	0,27
Braxin	79	148,7	0,21
UAE	54	234,0	0,14
Hy Lạp	45		0,12
Mexico	42	-71,3	0,11
Belize	41		0,11
Gioocdani	39		0,10
Anh	38	-33,4	0,10
Thái Lan	19	-19,5	0,05
Pháp	17		0,05
Đức	17	-25,2	0,05
Nga	13		0,03

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Xuất khẩu hàng dệt may trong kỳ từ ngày 30/6/2026 đến ngày 07/7/2026

Theo số liệu thống kê sơ bộ, trong kỳ từ ngày 30/6/2026 đến 07/7/2026, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam đạt 1,001 tỷ USD, giảm 9,7% so với kỳ trước đó.

Mỹ và Nhật Bản là 2 thị trường xuất khẩu lớn nhất hàng dệt may của Việt Nam trong kỳ vừa qua, chiếm 57,39% tổng kim ngạch. Đáng chú ý, xuất khẩu hàng dệt may sang 2 thị trường này đều giảm so với kỳ trước, với tốc độ giảm lần lượt là 13,7% và 12,3%. Ngoài ra, xuất khẩu hàng dệt may sang nhiều thị trường khác cũng giảm đáng kể trong kỳ vừa qua như: Hà Lan giảm 14,9%, Campuchia giảm 23,1%, Australia giảm 11,7%...

Việt Nam xuất khẩu 94.585 lô hàng dệt may trong kỳ vừa qua, trong đó có 05 lô hàng đạt kim ngạch trên 1 triệu USD, gồm các lô hàng quần áo trẻ em, quần và áo sơ mi xuất khẩu sang thị trường Mỹ, áo len xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, màn xuất khẩu sang thị trường Nigieria.

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Tham khảo một số lô hàng dệt may xuất khẩu trong kỳ từ ngày 30/6 đến 07/7/2026

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Trị giá (USD)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Quần áo BHLĐ	Nhật Bản	Cái	25.542	998.692	Tân Vũ	FOB
Quần áo trẻ em	Mỹ	Cái	1.078.296	2.565.265	Cảng Gemalink	FOB
Quần	Mỹ	Cái	134.914	1.494.847	Lạch Huyện	FOB
Áo len	Nhật Bản	Cái	64.272	1.439.050	Tân Vũ	FOB
Màn	Nigeria	Cái	731.400	1.407.872	Cát Lái	FOB
Áo sơ mi	Mỹ	Cái	20.118	1.100.455	QT Cái Mép	FOB
Quần áo BHLĐ	Trung Quốc	Cái	9.801	934.917	Đình Vũ	FOB
Quần áo trẻ em	Canada	Cái	30.401	747.257	Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	7.846	663.301	Đình Vũ	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	12.696	639.117	Đình Vũ	FOB
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	13.680	615.600	Lạch Huyện	FOB
Quần áo BHLĐ	Canada	Cái	13.528	563.441	Hải Phòng	FOB
Áo len	Nhật Bản	Cái	20.796	562.324	Tân Vũ	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	18.767	561.509	Đình Vũ	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	83.700	524.673	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo len	Italia	Cái	13.474	517.402	Cát Lái	FOB
Quần áo BHLĐ	Canada	Cái	11.852	509.043	Hải Phòng	FOB
Quần áo trẻ em	Mỹ	Cái	276.900	502.961	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	43.853	500.363	Kho Cty TM DL Bình Dương	FCA
Áo len	Nhật Bản	Cái	40.104	481.248	Cát Lái	FCA
Áo thun	Mỹ	Cái	74.496	480.185	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	8.501	463.305	Cát Lái	FCA
Áo thun	Nhật Bản	Cái	49.734	438.157	Cát Tiên Sa	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	131.436	436.368	Cảng Phước An	FOB
Áo thun	Canada	Cái	104.448	432.415	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo Jacket	Tây Ban Nha	Cái	10.500	430.500	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Quần	Mỹ	Cái	35.602	429.360	Lạch Huyện	FCA
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	8.163	428.394	Đình Vũ	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	17.247	424.794	Cát Tiên Sa	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	61.416	419.207	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	276.500	400.925	Đình Vũ	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	120.996	396.407	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo Jacket	Hà Lan	Cái	17.689	389.494	Hải Phòng	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	119.448	388.923	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Quần	Mỹ	Cái	31.795	383.448	Lạch Huyện	FCA
Áo Jacket	Hà Lan	Cái	20.111	382.109	Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	8.216	376.368	Tân Vũ	FCA
Áo thun	Nhật Bản	Cái	113.202	375.831	Cái Mép TCIT	FOB
Áo Jacket	Hà Lan	Cái	3.095	373.164	Hải Phòng	FOB
Chăn	Mỹ	Cái	94.012	368.527	Quốc tế SP-SSA (SSIT)	FOB
Bộ quần áo	Đức	Bộ	19.600	367.500	Cát Tiên Sa	CIF
Áo Jacket	Mỹ	Cái	28.512	366.379	Lạch Huyện	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	56.808	363.571	Cty Cảng Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Hà Lan	Cái	21.315	362.355	Hải Phòng	FOB
Găng tay	Italia	đôi	20.070	360.257	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo len	Nhật Bản	Cái	13.128	354.981	Đình Vũ	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	20.748	354.791	Quốc tế SP-SSA (SSIT)	FOB

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Trị giá (USD)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Áo thun	Mỹ	Cái	62.966	353.869	Cảng Container QT Hateco HP	FCA
Quần áo BHLĐ	Trung Quốc	Cái	3.353	347.069	Hải Phòng	FOB
Vải	Indonesia	yards	52.162	344.791	Cảng Phước An	FOB
Áo Jacket	Nhật Bản	Cái	16.584	343.289	Tân Vũ	FCA
Áo Jacket	Italia	Cái	6.840	342.410	QT Cái Mép	FOB
Găng tay	Trung Quốc	Tá	10.149	340.194	Cát Tiên Sa	CIF
Áo Jacket	Nhật Bản	Cái	11.598	340.169	Tân Vũ	FCA
Quần áo trẻ em	Canada	Cái	30.000	337.500	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo Jacket	Hàn Quốc	Cái	8.800	334.400	Tân Vũ	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	25.008	332.606	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo Jacket	Hàn Quốc	Cái	4.141	331.280	Tân Vũ	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	29.304	328.205	Tân Vũ	FOB
Quần	Mỹ	Cái	23.582	328.026	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Vải	Mỹ	m	12.980	325.704	Quốc tế SP-SSA (SSIT)	EXW
Áo thun	Mỹ	Cái	25.967	325.107	Quốc tế SP-SSA (SSIT)	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	46.010	320.690	Cát Lái	FCA
Quần	Mỹ	Cái	40.390	320.293	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	62.144	320.042	Cát Lái	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Cái	112.350	317.951	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	33.970	315.921	Cát Tiên Sa	FOB
Quần	Mỹ	Cái	26.108	315.646	Cái Mép Thị Vải	FOB
Chăn	Mỹ	Cái	60.480	314.496	Cảng Gemalink	FOB
Chăn	Mỹ	Cái	60.480	314.496	Cảng Gemalink	FOB
Quần áo trẻ em	Tây Ban Nha	Cái	42.124	313.824	Cảng Container QT Hateco HP	FOB
Quần áo BHLĐ	Mỹ	Cái	6.387	309.067	Thị Vải	FCA
Áo thun	Nhật Bản	Cái	27.468	307.642	Tân Vũ	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	8.294	306.878	Cát Lái	FCA
Vải	Bangladesh	Kg	29.935	305.394	Cảng Phước An	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	27.096	303.475	Tân Vũ	FOB
Áo len	Hà Lan	Cái	8.208	302.957	Cái Mép TCIT	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	2.763	301.885	Quốc tế SP-SSA (SSIT)	FOB
Áo thun	Nhật Bản	Cái	34.536	301.499	Cái Mép Thị Vải	FCA
Vải	Thái Lan	yards	51.771	300.269	Cát Lái	FOB
Quần	Trung Quốc	Cái	25.000	300.000	Tân Cảng	FCA
Áo Jacket	Mỹ	Cái	6.074	299.813	Kho Cty TM DL Bình Dương	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	32.755	298.726	Cát Tiên Sa	FOB
Áo Jacket	Nhật Bản	Cái	16.545	298.472	Tân Vũ	FOB
Áo Jacket	Đức	Cái	14.570	297.228	Đình Vũ	FOB
Quần	Mỹ	Cái	10.518	296.758	QT Cái Mép	FOB
Chăn	Mỹ	Cái	56.700	294.840	Cảng Gemalink	FOB
Quần áo ngủ	Mỹ	Bộ	26.604	292.910	Cát Tiên Sa	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	48.242	292.491	Cảng Gemalink	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	3.680	291.094	Đình Vũ	FOB
Vải	Campuchia	yards	129.659	288.490	Bình Hiệp	EXW
Áo Jacket	Hà Lan	Cái	16.869	286.773	Hải Phòng	FOB
Áo Jacket	Mỹ	Cái	56.328	286.146	Lạch Huyện	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	10.908	285.571	Đình Vũ	FOB
Áo thun	Mỹ	Cái	56.662	283.310	Lạch Huyện	FOB
Áo Jacket	Trung Quốc	Cái	6.162	280.366	Tân Vũ	FCA

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

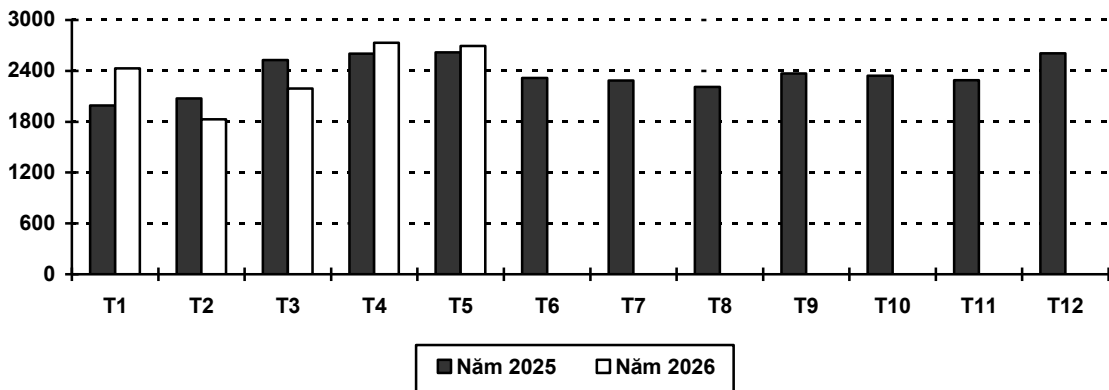
Dự báo nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may sẽ tăng trưởng khả quan

Theo số liệu thống kê sơ bộ, trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may trong tháng 6/2026 ước đạt 2,71 tỷ USD, tăng 0,7% so với tháng 5/2026 và tăng 17% so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam ước đạt 14,58 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong tháng 5/2026, trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt 2,69 tỷ USD, giảm 1,4% so với tháng 4/2026, nhưng tăng 2,8% so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may về Việt Nam đạt 11,87 tỷ USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam năm 2025 – 2026

(Đvt: Triệu USD)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Mức tăng trưởng thấp của nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may trong những tháng đầu năm cho thấy các doanh nghiệp vẫn duy trì hoạt động nhập khẩu ở mức thận trọng, chủ yếu phục vụ các đơn hàng đã ký kết và nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều yếu tố bất ổn, đặc biệt là áp lực lạm phát và xu hướng tiêu dùng tiết kiệm tại một số thị trường nhập khẩu chủ lực như Mỹ và Liên minh châu Âu (EU), các doanh nghiệp dệt may chưa đẩy mạnh tích trữ nguyên liệu với quy mô lớn.

Tuy nhiên, việc kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may vẫn duy trì tăng trưởng cho thấy nhu cầu sản xuất của ngành dệt may đang có dấu hiệu cải thiện. Hoạt động nhập khẩu vải, xơ sợi, bông và các loại phụ liệu may mặc tiếp tục được duy trì nhằm đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu, nhất là các đơn hàng cho mùa tiêu dùng cuối năm tại các thị trường lớn. Bên cạnh đó, xu hướng dịch chuyển đơn hàng dệt may từ một số quốc gia trong khu vực sang Việt Nam tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong nước.

Dự báo trong các tháng tiếp theo của năm 2026, nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may có khả năng tăng trưởng tích cực hơn so với giai đoạn đầu năm khi các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu phục vụ các đơn hàng xuất khẩu cho mùa lễ hội và năm mới tại Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tiếp tục tạo động lực cho xuất khẩu dệt may, qua đó thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu nguyên phụ liệu đầu vào.

Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may vẫn chịu tác động từ một số yếu tố như biến động giá nguyên liệu trên thị trường thế giới, chi phí logistics quốc tế, rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng và các biện pháp phòng vệ thương mại tại một số thị trường nhập khẩu lớn.

Về thị trường cung cấp nguyên phụ liệu dệt may cho Việt Nam:

Trong 5 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp nguyên phụ liệu dệt may lớn nhất cho Việt Nam, với trị giá 7,21 tỷ USD, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 62% tổng trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của cả nước. Riêng trong tháng 5/2026, nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ thị trường này đạt 1,68 tỷ USD, giảm 3,1% so với tháng 4/2026, nhưng tăng 7,3% so với tháng 5/2025.

Mỹ là thị trường cung cấp nguyên phụ liệu dệt may lớn thứ hai cho Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026, với trị giá 885 triệu USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 7,6% tổng trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam. Trong khi đó, thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ ba với trị giá 818 triệu USD, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này giảm xuống còn 7% tổng trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam, thấp hơn mức 7,9% của cùng kỳ năm trước.

Đáng chú ý, trong 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ một số thị trường có mức tăng trưởng rất cao, như Bỉ tăng 284% và Canada tăng 342% so với cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, nhập khẩu từ nhiều thị trường truyền thống ghi nhận xu hướng giảm như: Hàn Quốc giảm 5,4%, đạt 770 triệu USD; Nhật Bản đạt 423 triệu USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, cơ cấu thị trường cung cấp nguyên phụ liệu dệt may cho Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2026 không có nhiều thay đổi, với nguồn cung vẫn tập trung chủ yếu từ Trung Quốc. Tuy nhiên, sự gia tăng nhập khẩu từ một số thị trường mới nổi cho thấy xu hướng đa dạng hóa nguồn cung nguyên phụ liệu của doanh nghiệp dệt may Việt Nam nhằm giảm sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống và đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về xuất xứ hàng hóa trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 5/2026 (nghìn USD)	So với tháng 4/2026 (%)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)
Tổng	2.692.315	-1,4	2,8	11.871.795	0,5
Trung Quốc	1.680.339	-3,1	7,3	7.211.280	5,3
Mỹ	226.044	-3,2	2,5	885.408	7,8
Đài Loan	155.460	-0,4	-15,4	818.648	-10,5
Hàn Quốc	175.356	7,4	-3,2	770.689	-5,4
Nhật Bản	86.600	-6,2	-13,0	423.607	-2,2
Braxin	83.901	33,9	17,7	339.458	-37,7
Thái Lan	56.578	27,1	3,8	252.206	-9,7
Ấn Độ	38.293	-5,2	4,1	185.497	0,1
Italia	37.008	-12,6	-11,3	169.047	6,9
Indonesia	26.491	9,9	-9,9	128.067	7,1
Australia	6.242	-40,4	-20,2	103.900	21,5
Malaysia	17.614	-11,2	-0,8	85.895	9,0
Campuchia	8.405	-3,4	-14,2	45.943	3,4
Achentina	4.707	-33,3	49,3	39.094	34,4

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Thị trường	Tháng 5/2026 (nghìn USD)	So với tháng 4/2026 (%)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)
Pakixtan	7.532	-13,9	43,2	37.428	6,8
Hồng Kông	5.427	27,9	-7,7	26.543	-27,5
Đức	2.647	-41,5	-39,8	16.691	-6,5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.332	-5,0	10,1	13.616	12,9
Anh	2.604	-19,3	9,8	13.209	28,6
Pháp	3.250	83,0	85,8	12.050	68,1
Áo	2.300	-20,5	9,1	11.888	-12,4
Bờ Biển Ngà	3.522	16,2	82,1	10.695	56,0
Bangladesh	2.648	125,7	10,8	6.748	-44,0
Tây Ban Nha	1.107	0,4	15,2	4.515	25,0
Bỉ	1.618	86,5	957,4	4.385	284,9
Hà Lan	275	-57,6	-62,0	3.925	-14,6
New Zealand	653	-19,0	-1,0	2.610	-31,0
Canada	134	-16,5	33,2	1.145	342,7
Thụy Sĩ	116		-69,5	822	-71,4
Đan Mạch				509	21,8
Singapore				226	-63,4
Ba Lan	55	-12,3	-76,2	198	-73,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

Về mặt hàng nhập khẩu:

Trong cơ cấu nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam, vải tiếp tục là mặt hàng có trị giá nhập khẩu lớn nhất trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 6,28 tỷ USD, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 5/2026, trị giá nhập khẩu mặt hàng này đạt 1,43 tỷ USD, giảm 1,9% so với tháng 4/2026 và giảm 1,2% so với tháng 5/2025. Tỷ trọng của mặt hàng vải trong tổng trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt 53% trong 5 tháng đầu năm 2026, giảm nhẹ so với mức 53,6% của cùng kỳ năm 2025.

Đứng thứ hai về trị giá nhập khẩu là nhóm nguyên phụ liệu dệt may, da giày, với trị giá nhập khẩu là 3,06 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm 2026, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong tháng 5/2026, nhập khẩu nhóm hàng này vào Việt Nam đạt 656 triệu USD, giảm 4,6% so với tháng trước nhưng tăng 3% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng của nhóm nguyên phụ liệu dệt may, da giày trong tổng trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam đạt 25,8% trong 5 tháng đầu năm 2026, cao hơn mức ghi nhận trong cùng kỳ năm trước.

Bông nguyên liệu là mặt hàng có trị giá nhập khẩu lớn thứ ba, đạt 1,26 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm 2026, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2025. Riêng tháng 5/2026, trị giá nhập khẩu bông nguyên liệu đạt 305 triệu USD, tăng 0,1% so với tháng 4/2026 và tăng 10,5% so với tháng 5/2025. Tỷ trọng của mặt hàng bông nguyên liệu trong tổng trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt 10,7% trong 5 tháng đầu năm 2026, thấp hơn mức 11,5% của cùng kỳ năm 2025.

Xơ, sợi dệt các loại đứng thứ tư về trị giá nhập khẩu, đạt 1,25 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm 2026, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong tháng 5/2026, trị giá nhập khẩu mặt hàng này đạt 296 triệu USD, tăng 7,7% so với tháng 4/2026 và tăng 17,6% so với tháng 5/2025. Tỷ trọng của nhóm xơ, sợi dệt các loại trong tổng trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt 10,6% trong 5 tháng đầu năm 2026, cao hơn mức 9,8% của cùng kỳ năm trước.

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Dự báo trong những tháng tới, cơ cấu nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may của Việt Nam sẽ không có nhiều biến động. Nhu cầu nhập khẩu nguyên phụ liệu vẫn chủ yếu phục vụ hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu theo các đơn hàng đã ký kết của doanh nghiệp dệt may, da giày; trong khi tỷ trọng nguyên phụ liệu phục vụ tiêu thụ nội địa tiếp tục chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ. Do đó, cơ cấu các nhóm nguyên liệu nhập khẩu nhiều khả năng sẽ duy trì tương đối ổn định, phản ánh nhu cầu sản xuất và xuất khẩu của ngành dệt may trong bối cảnh đơn hàng từ các thị trường chủ lực tiếp tục được duy trì.

**Mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may nhập khẩu của Việt Nam tháng 5
và 5 tháng đầu năm 2026**

Mặt hàng	Tháng 5/2026 (nghìn USD)	So với tháng 4/2026 (%)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2025 (%)
Tổng	2.692.315	-1,4	2,8	11.871.795	0,5
Vải	1.434.186	-1,9	-1,2	6.288.152	-0,6
NPL dệt may, da, giày	656.371	-4,6	3,0	3.062.468	2,8
Bông	305.465	0,1	10,5	1.267.305	-6,4
Xơ, sợi dệt các loại	296.293	7,7	17,6	1.253.871	8,8

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan)

+ Cảng/cửa khẩu...:

Trong 5 tháng đầu năm 2026, Việt Nam nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may qua một số cảng, cửa khẩu và các công ty kho bãi, trong đó nhập khẩu chủ yếu qua cảng Cát Lái, chiếm 37,9% tổng trị giá nhập khẩu; tiếp đến qua Đình Vũ chiếm 11,4%; Cảng Cát Tiên Sa chiếm 4,7%; Cửa khẩu Móng Cái chiếm 6,9%...

**Trị giá nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may qua một số cảng và cửa khẩu chính
trong 5 tháng đầu năm 2026**

Stt	Cảng/ Cửa khẩu	Trị giá (nghìn USD)
1	Cát Lái	4.451.746
2	Đình Vũ	1.334.732
3	Móng Cái	814.496
4	Cát Tiên Sa	553.327
5	Tân Vũ	506.020
6	Hồ Chí Minh	455.344
7	Hải Phòng	418.845
8	Lạch Huyện	274.846
9	Cont Spitic	269.666
10	Lạng Sơn	218.483
11	Hà Nội	216.373
12	Hữu Nghị	185.157
13	Chi Ma - Lạng Sơn	174.155
14	Tân Cảng	145.613
15	Cảng VIP Green	135.914
16	Cảng Gemalink	99.324
17	Cái Mép TCIT	92.969
18	Cái Mép Thị Vải	69.258
19	Hải An	56.761
20	Cty LOGISTICS Cảng DN	46.744

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Stt	Cảng/ Cửa khẩu	Trị giá (nghìn USD)
21	Mộc Bài	45.160
22	ICD Phước Long	32.656
23	Đà Nẵng	29.912
24	Quốc tế SP-SSA (SSIT)	29.296
25	Việt	24.916
26	Lao Bảo	24.325
27	Tân Cảng Hiệp Phước	23.574
28	Cốc Nam	22.954
29	Đồng Đăng	18.046
30	Cảng Chu Lai	14.021

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

+ Doanh nghiệp nhập khẩu:

Trong 5 tháng đầu năm 2026, có 9.948 doanh nghiệp Việt Nam tham gia nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, trong đó có 1.823 doanh nghiệp có trị giá nhập khẩu trên 1 triệu USD, đứng đầu lần lượt là Công ty TNHH Brotex (Việt Nam), Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Texhong Ngân Hà; Công ty Cổ Phần Dệt Renze ...

**30 doanh nghiệp nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt trị giá cao
trong 5 tháng đầu năm 2026**

Stt	Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)	208.903
2	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NGÂN HÀ	129.904
3	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT RENZE	97.861
4	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NGÂN LONG	91.859
5	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIỀN	87.219
6	CÔNG TY TNHH MAY TÌNH LỢI	72.288
7	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SỐNG HỒNG	66.765
8	CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA	65.514
9	CÔNG TY TNHH SAKURAI VIỆT NAM	63.678
10	CÔNG TY TNHH GAIN LUCKY (VIỆT NAM)	60.098
11	CÔNG TY TNHH POUYUEN VIỆT NAM	58.843
12	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG	58.758
13	CÔNG TY TNHH MILLENNIUM FURNITURE	58.280
14	CÔNG TY TNHH MEI SHENG TEXTILES VIỆT NAM	55.581
15	CÔNG TY TNHH REGINA MIRACLE INTERNATIONAL VIỆT NAM	55.341
16	CÔNG TY CP MAY XUẤT KHẨU HÀ PHONG	52.687
17	CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ GỖ HOA NÉT	52.054
18	CÔNG TY TNHH YOUNGONE NAM ĐỊNH	50.914
19	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ	49.966
20	CÔNG TY CHANG SHIN VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN.	49.265
21	CÔNG TY TNHH TÂN ĐỆ	44.933
22	CÔNG TY TNHH XDD TEXTILE	44.308
23	CÔNG TY TNHH MAY MẶC FIRST TEAM VIỆT NAM	42.021
24	CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM	41.528
25	TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN	39.747
26	CÔNG TY TNHH SOUTH EAST APPAREL GROUP	36.714
27	CÔNG TY TNHH KYUNGBANG VIỆT NAM	36.643

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Stt	Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
28	CÔNG TY TNHH FASHION GARMENTS 2	36.607
29	CÔNG TY TNHH DỆT MAY ECLAT VIỆT NAM.	36.113
30	CÔNG TY TNHH TAV	35.299

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

**Thông tin mới nhất về tình hình nhập khẩu
NPL dệt may tuần từ ngày 30/6
đến 07/7/2026**

Tuần qua, giá bông thiên nhiên nhập khẩu từ một số thị trường tăng so với tuần trước là Braxin tăng 1,8% lên 1.665 USD/tấn, Mỹ tăng 1,9% lên 1.740 USD/tấn... Ở chiều ngược lại, giá bông nhập khẩu từ một số thị trường giảm như Ấn Độ giảm 11% xuống 1.211 USD/tấn; Thổ Nhĩ Kỳ giảm 10,9% xuống 1.662 USD/tấn...

So với cùng kỳ năm 2025, giá bông thiên nhiên nhập khẩu trong tuần qua giảm hầu hết ở các thị trường trừ thị trường Australia tăng 4,1% lên 1.804 USD/tấn.

Về giá sợi:

Giá sợi 100% polyester (mã 54023310) nhập khẩu tăng từ các thị trường Đài Loan tăng 0,4% lên 4,45 USD/kg; từ Hàn Quốc tăng 4,2% lên 3,1 USD/kg... Trái lại, giá sợi 100% polyester (mã 54023310) nhập khẩu giảm từ Trung Quốc giảm 9,8% xuống 4,05 USD/kg...

So với cùng kỳ năm 2025, giá nhập khẩu sợi 100% polyester (mã 54023310) giảm hầu hết ở các thị trường, trừ thị trường Đài Loan tăng 11,1% lên 4.441 USD/kg...

Giá vải:

Chủng loại vải dệt kim (mã 60011000) nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc có giá dao động từ 2,12 - 7,67 USD/m², trong khi giá nhập khẩu chủng loại này từ Trung Quốc là 2,58 USD/ m², CIF, Cảng Cát Lái.

Vải 100% cotton dệt kim (mã 60062100) nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc có giá dao động quanh mức 3,12 USD/yards, trong khi giá nhập khẩu chủng loại này từ thị trường Thái Lan có giá 7,47 USD/yards, CIF, Cảng Cát Lái.

Vải 100% polyester khổ 172" (mã 60041010) nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc có giá 2,54 USD/m², trong khi giá nhập khẩu chủng loại vải này từ thị trường Trung Quốc có giá 1,67 USD/m², CFR, Cảng Đình Vũ.

Tham khảo một số chủng loại NPL dệt, may nhập khẩu trong tuần

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Đơn giá (USD/Đvt)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Bông chưa chải thô	Mỹ	Kg	530.353	2,19	Hải Phòng	CIF
Bông chưa chải thô	Singapore	Kg	61.633	2,17	Cát Lái	CIF
Bông chưa chải thô	Mỹ	Kg	297.844	2,25	Cát Lái	CIF
Bông Cotton	Hà Lan	Kg	199.450	2,03	Lạch Huyện	CIF
Bông dạng hạt	Hàn Quốc	Kg	3.170	1,90	Cảng VIP Green	CIF
Bông dạng tơ	Trung Quốc	Kg	18.385	2,25	Lạch Huyện	CFR
Bông gòn	Hàn Quốc	Kg	14.625	2,80	Lạch Huyện	CIF

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Đơn giá (USD/Đvt)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Bông gòn	Trung Quốc	Kg	21.385	1,55	Hải An	C&F
Bông hạt	Hàn Quốc	Kg	2.033	1,74	Lạch Huyện	CIF
Bông hạt nhân tạo	Trung Quốc	Kg	1.465	1,25	Móng Cái	DAF
Bông nhồi	Trung Quốc	Kg	5.090	2,50	Cát Lái	CIF
Bông nhồi	Hàn Quốc	Kg	3.785	8,80	Cát Lái	CFR
Bông nhồi	Hồng Kông	Kg	1.566	1,77	Cái Mép TCIT	CIF
Bông polyester	Hàn Quốc	Kg	10.246	0,68	Cát Lái	CIF
Bông rơi	Ấn Độ	Kg	20.282	1,33	Cát Lái	CIF
Bông rơi	Hồng Kông	Kg	43.549	1,10	Cát Lái	CFR
Bông tấm	Trung Quốc	m	1.541	3,87	Lạch Huyện	CIF
Bông tấm	Tây Ban Nha	m	3.083	0,21	Lạch Huyện	CIF
Bông tấm	Hàn Quốc	m ²	3.526	1,05	Lạch Huyện	CIF
Bông tấm	Hồng Kông	m ²	7.219	0,36	Tân Vũ	CIF
Bông thiên nhiên	Đức	Kg	102.900	1,94	Cát Tiên Sa	CIF
Bông thiên nhiên	Ấn Độ	Kg	43.338	0,55	Cát Lái	CIF
Bông thiên nhiên	Ấn Độ	Kg	44.103	0,55	Lạch Huyện	CIF
Bông thiên nhiên	Thụy Sĩ	Kg	101.710	1,92	Cát Lái	CIF
Bông thiên nhiên	Hồng Kông	Kg	567.941	1,92	Cát Lái	CIF
Bông thiên nhiên	Mỹ	Kg	39.124	0,92	Cát Lái	CIF
Bông thiên nhiên	Ấn Độ	Kg	91.274	0,90	Cát Lái	CIF
Bông thô	Braxin	Kg	284.482	1,88	Chi Ma - Lạng Sơn	DAP
Bông thô	Ma Cao	Kg	20.475	1,94	Cát Lái	CIF
Bông thô	Mỹ	Kg	157.572	2,15	Cát Lái	CIF
Bông thô	Trung Quốc	Kg	544.616	1,59	Cát Lái	CIF
Bông thô	Thụy Sĩ	Kg	74.164	1,72	Cát Lái	C&F
Bông thô thiên nhiên	Nhật Bản	Kg	472.203	1,85	Cát Lái	CIF
Bông thô thiên nhiên	Thụy Sĩ	Kg	59.984	1,88	Cát Lái	C&F
Bông tự nhiên	Mỹ	Kg	204.831	2,19	Cát Lái	C&F
Bông xé 100% polyester	Trung Quốc	Kg	39.385	1,20	Lạch Huyện	CIF
Sợi 100% polyester	Trung Quốc	Kg	7.537	3,00	Cát Lái	CFR
Sợi 100% Cotton	Hồng Kông	Kg	15.195	7,61	Cát Lái	CIF
Sợi 100% Cotton	Ấn Độ	Kg	22.301	3,93	Đình Vũ	C&F
Sợi 100% Cotton	Ấn Độ	Kg	20.534	2,65	Cát Lái	CIF
Sợi 100% Nylon	Trung Quốc	Kg	3.600	15,39	Cát Lái	FOB
Sợi 100% Polyester	Trung Quốc	Kg	19.591	2,28	Cát Lái	CIF
Sợi 100% Polyester	Đài Loan	Kg	19.370	0,72	Cát Lái	CIF
Sợi 100% polyester	Trung Quốc	Kg	381.216	1,28	Cát Lái	C&F
Sợi 100% polyester	Hàn Quốc	Kg	1.920	2,88	Hà Nội	CIF
Sợi 100% polyester	Trung Quốc	Kg	23.256	1,29	Cát Lái	CIF
Sợi 100% wool	Ma Cao	Kg	11.026	18,28	Cát Lái	EXW
Sợi 100% Cotton	Trung Quốc	Kg	1.972	8,86	Đình Vũ	CIF
Sợi 100% polyester	Hàn Quốc	Kg	2.448	9,10	Cát Lái	CIF
Sợi 40% polyester	Trung Quốc	Kg	6.027	4,52	Đình Vũ	FOB
Sợi 44% Polyester	Hồng Kông	Kg	2.843	5,51	Đà Nẵng	CIF
Sợi 48% rayon	Trung Quốc	Kg	2.390	4,44	Đình Vũ	CIF
Sợi 55% BCI Cotton	Hồng Kông	Kg	4.972	7,17	Cát Lái	CIF
Sợi 55% Cotton	Trung Quốc	Kg	3.705	8,90	Đình Vũ	FOB
Sợi 60% Acrylic	Hồng Kông	Kg	4.516	6,88	Cát Tiên Sa	CIF

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Đơn giá (USD/Đvt)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Sợi 60% Cotton	Hồng Kông	Kg	4.831	8,64	Cát Tiên Sa	CIF
Sợi 65% Polyester	Hàn Quốc	Kg	52.485	3,07	Hải Phòng	CIF
Sợi 65% Polyester	Hàn Quốc	Kg	21.961	2,56	Cát Lái	CIF
Sợi 70% acrylic	Hàn Quốc	Kg	32.782	4,36	Cát Lái	CIF
Sợi 70% Cotton	Hồng Kông	Kg	1.951	8,07	Lạch Huyện	CIF
Sợi 85% Polyester	Hàn Quốc	Kg	2.551	3,53	Cảng VIP Green	CIF
Sợi Acrylate	Nhật Bản	Kg	8.576	12,70	Lạch Huyện	CFR
Sợi Acrylic	Hồng Kông	Kg	1.816	12,44	Lạch Huyện	CIF
Sợi cotton	Ấn Độ	Kg	18.975	3,95	Hải An	C&F
Sợi đơn	Trung Quốc	Kg	2.266	3,89	Lạch Huyện	CIF
Sợi đơn	Trung Quốc	Kg	2.576	5,94	Móng Cái	DAF
Sợi đơn	Hồng Kông	Kg	3.051	5,73	Cát Lái	CIF
Sợi đơn	Nhật Bản	Kg	3.719	9,40	Cát Lái	CFR
Sợi đơn	Hồng Kông	Kg	3.293	7,29	Cái Mép TCIT	CIF
Sợi đơn multifilament	Trung Quốc	Kg	25.062	1,11	Cát Lái	CIF
Sợi dún	Malaysia	Kg	13.743	1,37	Cát Lái	CIF
Vải 100% cotton	Hàn Quốc	m2	4.794	1,50	Cát Lái	CFR
Vải 100% nylon	Hàn Quốc	m ²	2.070	0,80	Lạch Huyện	CIF
Vải 100% Poly	Hồng Kông	m ²	3.063	0,93	Lạch Huyện	CIF
Vải 100% Polyester	Hàn Quốc	m ²	1.864	4,60	Lạch Huyện	CIF
Vải 100% Polyester	Hồng Kông	m ²	2.605	1,66	Tân Vũ	CIF
Vải 100% Polyester	Hàn Quốc	m	2.786	3,28	Cát Tiên Sa	CIF
Vải 100% Polyester	Đức	m2	2.332	0,40	Cát Lái	CIF
Vải 100% Polyester	Trung Quốc	m	5.210	1,47	Lạch Huyện	CIF
Vải 100% Polyester	Đài Loan	yards	61.299	2,35	Cát Lái	CIF
Vải 100% rayon	Hàn Quốc	m ²	171.990	1,03	Cát Lái	CIF
Vải 100% rayon	Trung Quốc	m ²	13.474	2,06	Cát Lái	CIF
Vải 100% rayon	Hàn Quốc	m ²	2.622	0,43	Cát Lái	CIF
Vải 100%Polyester	Mỹ	m	6.952	7,00	Chi Ma - Lạng Sơn	DAP
Vải 50% nylon	Mỹ	m ²	3.591	1,33	Cát Lái	CIF
Vải 63%polyester	Hàn Quốc	m ²	8.295	0,85	Cát Lái	CIF
Vải 65% Poly	Hồng Kông	m ²	35.130	2,31	Cát Lái	CIF
Vải 65% Polyester	Hàn Quốc	m ²	12.753	1,05	Cát Lái	C&F
Vải 67% conventional	Đài Loan	m ²	247.869	0,76	Cát Lái	CIF
Vải 73% Cotton	Nhật Bản	m	12.761	3,90	Cát Lái	C&F
Vải 76% Rayon	Hồng Kông	m ²	43.622	2,03	Cát Lái	C&F
Vải 80% Polyester	Hồng Kông	m ²	2.016	0,93	Hải Phòng	CIF
Vải 82% Nylon	Trung Quốc	yards	9.285	2,55	Cát Lái	CIF
Vải 85% Polyester	Hồng Kông	m ²	37.977	2,19	Cát Lái	CIF
Vải 86% Nylon	Hàn Quốc	m ²	2.835	2,34	Lạch Huyện	CIF
Vải 86%Polyester	Đài Loan	m ²	4.446	2,05	Cảng VIP Green	CIF
Vải 88% Polyester	Đài Loan	m ²	24.443	1,86	Lạch Huyện	CFR
Vải 92% Polyester	Hàn Quốc	m ²	4.686	2,95	Lạch Huyện	CIF
Vải 95% cotton	Hồng Kông	m ²	4.437	2,08	Hải An	C&F
Vải 95% Poly	Hồng Kông	m ²	42.459	1,14	Lạch Huyện	CIF
Vải chính 100% cotton	Đài Loan	yards	11.098	1,10	Móng Cái	DAF
Vải chính 100% poly	Mỹ	yards	3.508	1,35	Cát Lái	CIF
Vải chính 100% polyester	Trung Quốc	yards	4.683	1,13	Cát Lái	CFR

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI chuyên ngành DỆT MAY

Chủng loại	Thị trường	Đvt	Lượng	Đơn giá (USD/Đvt)	Cửa khẩu (kho, cảng)	ĐK GH
Vải chính 100%Recycle	Hồng Kông	m ²	2.794	0,90	Cái Mép TCIT	CIF
Vải chính 40% Acrylic	Hàn Quốc	yards	9.817	2,80	Cát Lái	CIF
Vải chính 45% Acrylic	Hàn Quốc	yards	2.666	3,80	Cát Lái	CIF
Vải chính 55% Linen	Trung Quốc	yards	3.378	4,00	Cát Lái	CFR
Vải chính 65% Polyester	Hồng Kông	yards	3.957	4,44	Lạch Huyện	CIF
Vải chính 67%Rayon	Mỹ	yards	3.412	2,85	Lạch Huyện	CIF
Vải chính 69% polyester	Hàn Quốc	yards	12.936	2,35	Lạch Huyện	CIF
Vải Chính 95% rayon	Hàn Quốc	m ²	12.356	1,08	Tân Vũ	CIF
Vải dệt thoi 100% Poly	Hàn Quốc	m ²	9.401	1,78	Cát Tiên Sa	CIF
Vải dệt thoi 100% polyester	Hàn Quốc	m ²	2.909	0,79	Cát Lái	CIF
Vải poly	Hàn Quốc	yards	7.621	2,57	Lạch Huyện	CIF
Xơ 100% polyester	Myanma	Kg	46.385	2,85	Cát Lái	CIF
Xơ bông	Ấn Độ	Kg	106.358	1,28	Cát Lái	CIF
Xơ bông chải kỹ	Ấn Độ	Kg	126.410	1,37	Cát Lái	CIF
Xơ bông chải kỹ	Nhật Bản	Kg	24.748	1,43	Cát Lái	CIF
Xơ bông chải kỹ	Anh	Kg	59.665	1,38	Chi Ma - Lạch Sơn	DAP
Xơ bông chải thô	Ấn Độ	Kg	91.817	1,02	Cát Lái	CIF
Xơ bông chải thô	Indonesia	Kg	98.952	1,29	Cát Lái	CIF
Xơ bông chải thô	Ấn Độ	Kg	204.655	0,97	Cát Lái	CIF
Xơ bông chưa chải	Thụy Sĩ	Kg	218.801	2,07	Cát Lái	C&F
Xơ bông chưa chải	Đài Loan	Kg	124.801	2,13	Cát Lái	CIF
Xơ bông chưa chải	Đức	Kg	21.585	1,96	Cát Lái	C&F
Xơ bông chưa chải	Mỹ	Kg	224.833	1,85	Cát Lái	C&F
Xơ bông chưa chải	Singapore	Kg	226.100	1,59	Lạch Huyện	CIF
Xơ bông chưa chải	Nhật Bản	Kg	50.075	2,05	Cát Lái	CFR
Xơ bông chưa chải	Ấn Độ	Kg	99.935	1,67	Cát Lái	CIF
Xơ bông chưa chải	Singapore	Kg	103.351	1,87	Đình Vũ	C&F
Xơ bông chưa chải	Mỹ	Kg	59.462	2,04	Cát Lái	CIF
Xơ bông chưa chải	Braxin	Kg	120.803	2,18	Cát Lái	FOB
Xơ bông chưa chải	Thụy Sĩ	Kg	20.499	2,05	Cát Lái	CIF
Xơ bông đã chải kĩ	Nhật Bản	Kg	19.778	1,43	Cát Lái	CIF
Xơ bông nguyên liệu	Hồng Kông	Kg	309.385	1,96	Cát Lái	C&F
Xơ bông thiên nhiên	Mỹ	Kg	200.258	1,83	Hà Nội	CIF
Xơ bông thiên nhiên	Ấn Độ	Kg	39.215	0,80	Cát Lái	CIF
Xơ bông tự nhiên	Thụy Sĩ	Kg	300.283	1,94	Cát Lái	EXW
Xơ nhân tạo	Trung Quốc	Kg	22.335	1,85	Đình Vũ	CIF
Xơ ổn định pe	Hàn Quốc	Kg	24.985	2,20	Cát Lái	CIF
Xơ Polyester	Hàn Quốc	Kg	24.535	1,44	Đình Vũ	FOB
Xơ Polyester	Trung Quốc	Kg	97.885	1,18	Đà Nẵng	CIF
Xơ Polyester	Hồng Kông	Kg	50.785	1,34	Đình Vũ	CIF
Xơ Polyester	Hàn Quốc	Kg	22.225	1,26	Cát Lái	CIF
Xơ Polyester	Indonesia	Kg	247.714	0,98	Đình Vũ	FOB
Xơ sợi Staple	Thái Lan	Kg	26.812	0,85	Cát Tiên Sa	CIF
Xơ staple	Trung Quốc	Kg	20.185	1,38	Cát Tiên Sa	CIF
Xơ staple	Nhật Bản	Kg	20.385	4,02	Hải Phòng	CIF
Xơ staple	Hàn Quốc	Kg	22.225	1,34	Cát Lái	CIF
Xơ staple tái tạo	Nhật Bản	Kg	8.385	3,02	Cát Lái	CIF

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

SẢN XUẤT - CHÍNH SÁCH – THÔNG TIN CẠNH BÁO

VITAS tái cấu trúc hoạt động, mở hướng phát triển mới cho ngành dệt may

Mới đây, VITAS đã tổ chức cuộc họp Ban Chấp hành lần thứ 2 nhiệm kỳ VII (2025-2030). Tại cuộc họp, Ban Chấp hành VITAS đã thống nhất thông qua chủ trương thành lập 4 ủy ban chuyên đề, gắn với 4 trụ cột chiến lược của ngành gồm: Ủy ban Thời trang (phát triển thị trường nội địa, xây dựng thương hiệu và công nghiệp thời trang Việt Nam); Ủy ban Doanh nghiệp Quốc tế (kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, thu hút đầu tư vào khâu dệt - nhuộm - hoàn tất); Ủy ban Phát triển bền vững (triển khai ESG, tuân thủ, truy xuất nguồn gốc và kinh tế tuần hoàn); Ủy ban Công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (thúc đẩy tự động hóa, nhà máy thông minh và ứng dụng trí tuệ nhân tạo).

Theo VITAS, các ủy ban hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, phối hợp, chia sẻ và không vì lợi nhuận, dự kiến triển khai thí điểm từ quý III.

Việc VITAS quyết định thành lập 4 ủy ban chuyên đề cho thấy định hướng phát triển của ngành dệt may Việt Nam đang chuyển từ cách tiếp cận tập trung vào tăng trưởng kim ngạch sang nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh dài hạn. Trong bối cảnh xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2026 vẫn ở mức thấp nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường lớn phục hồi chậm, trong khi các nhóm nguyên phụ liệu vẫn duy trì mức tăng trưởng khá, việc xây dựng các cơ chế chuyên trách được kỳ vọng sẽ tạo nền tảng cho quá trình tái cơ cấu ngành theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao hơn.

Quyết định này cũng phản ánh sự thay đổi trong trọng tâm phát triển của ngành. Thay vì chỉ tập trung mở rộng sản lượng và đơn hàng gia công, các ủy ban được thiết kế để giải quyết những vấn đề mang tính chiến lược như phát triển thương hiệu, nâng cao vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ. Đây đều là những yếu tố ngày càng quyết định khả năng tiếp cận đơn hàng từ các tập đoàn quốc tế trong bối cảnh các thị trường lớn liên tục siết chặt yêu cầu về môi trường, lao động và truy xuất nguồn gốc.

Đối với hoạt động xuất khẩu, việc thành lập Ủy ban Doanh nghiệp Quốc tế được kỳ vọng sẽ góp phần tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp trong nước với các nhà mua hàng và nhà đầu tư quốc tế, đặc biệt tại các khâu dệt, nhuộm và hoàn tất còn thiếu hụt của chuỗi cung ứng Việt Nam. Nếu thu hút thêm đầu tư vào các lĩnh vực này, ngành dệt may sẽ từng bước nâng cao tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu, đáp ứng tốt hơn các quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do, qua đó gia tăng khả năng tận dụng ưu đãi thuế quan và nâng cao sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

Trong khi đó, việc thành lập Ủy ban Phát triển bền vững cho thấy ngành đang chủ động chuẩn bị cho xu hướng thương mại xanh. Các yêu cầu về ESG, phát thải carbon, kinh tế tuần hoàn hay truy xuất nguồn gốc đang trở thành điều kiện bắt buộc đối với nhiều thị trường như Mỹ và EU. Một cơ chế chuyên trách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các tiêu chuẩn này sẽ giúp giảm chi phí chuyển đổi, nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu của khách hàng quốc tế và hạn chế nguy cơ mất đơn hàng trong tương lai.

Ủy ban Công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng mở ra triển vọng nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất. Việc thúc đẩy tự động hóa, nhà máy thông minh và ứng dụng trí tuệ nhân tạo không chỉ giúp doanh nghiệp giảm chi phí, rút ngắn thời gian giao hàng mà còn nâng cao khả năng đáp ứng các đơn hàng nhỏ, yêu cầu thời gian giao hàng nhanh và mức độ cá nhân hóa cao – xu hướng đang ngày càng phổ biến trên thị trường dệt may thế giới.

Đáng chú ý, việc thành lập Ủy ban Thời trang cho thấy ngành dệt may không chỉ hướng đến xuất khẩu mà còn chú trọng phát triển thị trường trong nước và xây dựng thương hiệu Việt Nam. Đây được xem là bước đi nhằm giảm dần sự phụ thuộc vào gia công xuất khẩu, đồng thời khai thác tốt hơn tiềm năng của thị trường nội địa và nâng tỷ trọng các sản phẩm mang thương hiệu Việt có giá trị gia tăng cao.

Việc các ủy ban dự kiến hoạt động thí điểm ngay từ quý III/2026 cũng cho thấy quyết tâm sớm đưa các định hướng chiến lược vào thực tiễn. Nếu hoạt động hiệu quả, mô hình này có thể tạo ra cơ chế phối hợp chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp, hiệp hội và các đối tác trong nước, quốc tế; đồng thời góp phần nâng cao năng lực thích ứng của ngành trước những biến động của thương mại toàn cầu.

Tuy nhiên, hiệu quả của các ủy ban sẽ phụ thuộc vào khả năng huy động sự tham gia thực chất của doanh nghiệp, xây dựng các chương trình hành động cụ thể và tạo ra những kết quả có thể đo lường được. Nếu các hoạt động chỉ dừng ở mức trao đổi thông tin hoặc thiếu nguồn lực triển khai, tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành sẽ còn hạn chế. Ngược lại, nếu phát huy được vai trò kết nối, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp, đây có thể trở thành một động lực quan trọng giúp ngành dệt may Việt Nam chuyển dịch sang mô hình phát triển bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và củng cố vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu trong những năm tới.

Kyungbang gia nhập Chương trình Hội viên Toàn cầu của Oritain: Cú hích minh bạch cho ngành dệt may Việt Nam

Mới đây, Oritain – doanh nghiệp cung cấp giải pháp xác minh nguồn gốc bằng phương pháp khoa học – công bố Kyungbang, nhà sản xuất sợi của Hàn Quốc, đã trở thành doanh nghiệp kéo sợi đầu tiên tham gia Chương trình Hội viên Toàn cầu của Oritain ở cấp Đồng (Bronze). Đáng chú ý, chương trình này không chỉ áp dụng cho hoạt động của Kyungbang tại Hàn Quốc mà còn bao gồm hai nhà máy kéo sợi của doanh nghiệp tại Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một mắt xích trực tiếp trong sáng kiến tăng cường minh bạch nguồn gốc nguyên liệu.

Trong bối cảnh Việt Nam là một trong những trung tâm sản xuất dệt may lớn của thế giới, việc một nhà cung cấp sợi quy mô lớn như Kyungbang chủ động áp dụng giải pháp xác minh nguồn gốc khoa học tại các nhà máy ở Việt Nam mang nhiều ý nghĩa đối với sự phát triển của ngành dệt may trong nước.

Thúc đẩy minh bạch trong chuỗi cung ứng

Động thái của Kyungbang diễn ra trong bối cảnh chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu đang chịu áp lực ngày càng lớn từ việc thực thi các quy định về nguồn gốc nguyên liệu, sự dịch chuyển chiến lược tìm nguồn cung của các thương hiệu quốc tế dưới tác động của thuế quan và địa chính trị, cũng như yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng về tính minh bạch.

Đáng chú ý, theo Báo cáo Thông tin Chuỗi cung ứng năm 2026 của Oritain, tỷ lệ các hồ sơ được phân tích có ít nhất một kết quả cho thấy dấu hiệu liên quan đến nguồn bông bị cấm đã tăng từ 64% năm 2024 lên 90% năm 2025, đảo ngược xu hướng cải thiện trong ba năm trước, mặc dù các giải pháp truy xuất nguồn gốc đã được áp dụng ngày càng rộng rãi. Điều này cho thấy việc chỉ dựa vào chứng từ và hồ sơ giấy tờ không còn đủ để đáp ứng yêu cầu của các thị trường nhập khẩu khắt khe. Vì vậy, việc kết hợp hệ thống truy xuất truyền thống với phương pháp xác minh độc lập dựa trên khoa học, như cách Kyungbang đang triển khai, đang trở thành xu hướng được nhiều doanh nghiệp thương mại nguồn quan tâm.

Tác động đối với ngành dệt may Việt Nam

Sợi là nguyên liệu đầu vào quan trọng của toàn bộ chuỗi giá trị dệt may, từ dệt, nhuộm đến may thành phẩm. Khi hai nhà máy kéo sợi của Kyungbang tại Việt Nam áp dụng giải pháp xác minh nguồn gốc khoa học, các doanh nghiệp dệt và may sử dụng nguồn sợi này sẽ có thêm cơ sở đáng tin cậy để chứng minh nguồn gốc nguyên liệu với khách hàng quốc tế, thay vì chỉ dựa vào hồ sơ và chứng từ như trước đây. Đây là bước tiến quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch ngay từ khâu nguyên liệu đầu vào – nền tảng của toàn bộ chuỗi cung ứng.

Ý nghĩa của bước đi này càng rõ nét khi các thị trường xuất khẩu chủ lực của dệt may Việt Nam như Mỹ và EU ngày càng siết chặt các quy định về truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm chuỗi cung ứng, đặc biệt là các quy định liên quan đến bông có nguy cơ sử dụng lao động cưỡng bức. Việc có nguồn sợi được xác minh độc lập ngay tại Việt Nam sẽ giúp các doanh nghiệp trong nước rút ngắn thời gian, giảm chi phí chứng minh nguồn gốc và thuận lợi hơn khi đáp ứng yêu cầu của các thương hiệu và nhà mua hàng quốc tế.

Là doanh nghiệp kéo sợi đầu tiên trên thế giới tham gia Chương trình Hội viên Toàn cầu của Oritain, Kyungbang cũng đang thiết lập một chuẩn mực mới cho ngành sợi. Nếu nhiều doanh nghiệp kéo sợi tại Việt Nam xem việc xác minh nguồn gốc là lợi thế cạnh tranh thay vì một khoản chi phí bổ sung, giải pháp này có thể được nhân rộng trong toàn ngành. Điều đó không chỉ giúp nâng cao mức độ minh bạch của chuỗi cung ứng mà còn tăng sức hấp dẫn của ngành dệt may Việt Nam đối với các thương hiệu quốc tế đang ưu tiên những nguồn cung có khả năng truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Về lâu dài, khi nhiều nhãn hàng toàn cầu chuyển trọng tâm từ giá thành sang tính minh bạch và phát triển bền vững trong lựa chọn nhà cung cấp, việc các nhà máy sản xuất tại Việt Nam sớm đáp ứng các tiêu chuẩn xác minh nguồn gốc khoa học sẽ góp phần củng cố vị thế của Việt Nam như một điểm đến sản xuất đáng tin cậy, đồng thời giảm nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng do không đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.

Việc Kyungbang – với hai nhà máy kéo sợi tại Việt Nam – trở thành doanh nghiệp kéo sợi đầu tiên tham gia Chương trình Hội viên Toàn cầu của Oritain không chỉ là dấu mốc của riêng doanh nghiệp này mà còn phản ánh xu hướng minh bạch hóa nguồn gốc nguyên liệu đang lan tỏa mạnh mẽ trong ngành dệt may. Đây vừa là áp lực buộc doanh nghiệp phải thích ứng, vừa là cơ hội để ngành dệt may Việt Nam nâng cao uy tín, tăng năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế trên thị trường quốc tế trong bối cảnh các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc ngày càng nghiêm ngặt.

TIN THẾ GIỚI

Bangladesh duy trì ưu đãi xuất khẩu dệt may để củng cố lợi thế cạnh tranh

Ngân hàng Trung ương Bangladesh vừa công bố chương trình hỗ trợ tiền mặt xuất khẩu dành cho 43 lĩnh vực trong năm tài chính 2026-2027, áp dụng đối với các lô hàng xuất khẩu từ ngày 1/7/2026 đến ngày 30/6/2027. Đối với ngành dệt may - lĩnh vực xuất khẩu chủ lực của nước này - các chính sách hỗ trợ cơ bản được giữ nguyên, tiếp tục tập trung vào ba mục tiêu chính: phát triển ngành dệt trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp may mặc vừa và nhỏ và thúc đẩy đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Mặc dù mức hỗ trợ không lớn, chính sách này cho thấy Bangladesh vẫn kiên định với chiến lược duy trì năng lực cạnh tranh xuất khẩu trong bối cảnh ngành dệt may toàn cầu đang chịu áp lực từ chi phí gia tăng và nhu cầu tiêu dùng suy yếu.

Hỗ trợ có trọng tâm trên toàn chuỗi giá trị dệt may

Theo chương trình mới, các doanh nghiệp sản xuất dệt phục vụ xuất khẩu sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi tiền mặt ở mức 1,5%. Riêng các doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường khu vực đồng euro được hưởng thêm khoản hỗ trợ đặc biệt 0,5%.

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành may mặc, bao gồm hàng dệt kim, hàng dệt thoi và áo len, mức hỗ trợ được duy trì ở 3%. Bên cạnh đó, Bangladesh tiếp tục áp dụng khoản trợ cấp tiền mặt đặc biệt 0,3% dành cho toàn ngành may mặc.

Ngoài ra, các doanh nghiệp mở rộng sang sản phẩm hoặc thị trường xuất khẩu mới có thể nhận mức ưu đãi 2%. Tuy nhiên, chương trình này không áp dụng đối với các thị trường truyền thống gồm Mỹ, Canada, Liên minh châu Âu (EU) và Anh, qua đó khuyến khích doanh nghiệp tìm kiếm các thị trường thay thế.

Cơ chế ưu đãi này phản ánh cách tiếp cận có chọn lọc của Bangladesh. Thay vì hỗ trợ đồng đều cho toàn bộ ngành may mặc, nước này tập trung ưu đãi cao hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời khuyến khích mở rộng sang các thị trường mới ngoài các điểm đến truyền thống ở phương Tây, trong khi vẫn duy trì mức hỗ trợ cơ bản đối với các doanh nghiệp quy mô lớn.

Mức ưu đãi không lớn nhưng có ý nghĩa đối với năng lực cạnh tranh

Xét về quy mô, mức hỗ trợ 1,5% khó có thể bù đắp những bất lợi về chi phí năng lượng, giá nguyên liệu, năng suất lao động hay thời gian giao hàng. Tuy nhiên, trong bối cảnh biên lợi nhuận của ngành dệt may ngày càng thu hẹp, khoản hỗ trợ này vẫn góp phần cải thiện dòng tiền và lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà sản xuất dệt trong nước cung ứng nguyên liệu cho ngành may mặc và các doanh nghiệp quy mô nhỏ có khả năng thương lượng hạn chế.

Khoản hỗ trợ bổ sung dành cho xuất khẩu sang khu vực đồng euro cũng cho thấy Bangladesh tiếp tục ưu tiên bảo vệ vị thế tại một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất, đồng thời chuẩn bị cho giai đoạn môi trường thương mại quốc tế trở nên khắt khe hơn, nhất là khi nước này dần mất các ưu đãi thương mại sau khi tốt nghiệp nhóm quốc gia kém phát triển (LDC).

Đối với các quốc gia cạnh tranh trực tiếp như Việt Nam, Pakistan, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ, việc Bangladesh tiếp tục duy trì các chương trình hỗ trợ xuất khẩu là lời nhắc nhở rằng năng lực cạnh tranh không chỉ phụ thuộc vào hiệu quả sản xuất mà còn được củng cố bởi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, bao gồm ưu đãi tài chính, hỗ trợ vốn lưu động, chính sách thương mại và khả năng phản ứng nhanh trước những biến động của thị trường.

Hiệu quả chính sách sẽ phụ thuộc vào khâu triển khai

Bên cạnh việc duy trì các ưu đãi, Ngân hàng Trung ương Bangladesh cũng tăng cường yêu cầu quản lý. Hồ sơ đề nghị hưởng ưu đãi phải được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán được ngân hàng trung ương phê duyệt, đồng thời các ngân hàng được ủy quyền có trách nhiệm hướng dẫn doanh nghiệp về quy trình, tỷ lệ hỗ trợ và các quy định mới.

Trong thực tế, hiệu quả của chương trình sẽ phụ thuộc vào tiến độ giải ngân và thủ tục thực hiện. Nếu các khoản hỗ trợ được xử lý nhanh chóng, quy trình minh bạch và yêu cầu hồ sơ không quá phức tạp, chính sách sẽ góp phần cải thiện dòng tiền và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Ngược lại, việc giải ngân chậm hoặc thủ tục hành chính kéo dài sẽ làm giảm đáng kể hiệu quả của chương trình, bất kể mức hỗ trợ được công bố.

Vải dệt từ tre: Động lực tăng trưởng mới của ngành may mặc toàn cầu

Ngành may mặc toàn cầu đang bước vào giai đoạn chuyển dịch mạnh mẽ sang các vật liệu bền vững, trong đó vải dệt từ tre nổi lên như một động lực tăng trưởng mới. Từ một dòng sản phẩm phục vụ thị trường ngách, vải dệt từ tre đang dần trở thành lựa chọn chiến lược của nhiều thương hiệu thời trang nhờ những ưu điểm về môi trường, hiệu suất sử dụng và khả năng đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững.

Tăng trưởng thị trường đầy triển vọng

Theo các dự báo thị trường, quy mô ngành may mặc từ tre sẽ tăng từ khoảng 2,5 tỷ USD vào năm 2026 lên 4,1 tỷ USD vào năm 2033, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 7,5%.

Động lực chính của xu hướng này đến từ đặc tính sinh trưởng nhanh của cây tre, nhu cầu nước thấp hơn đáng kể so với cây bông và khả năng tái tạo tự nhiên. Những lợi thế này giúp tre trở thành nguồn nguyên liệu có tính cạnh tranh, đáp ứng mục tiêu giảm phát thải và giảm tác động môi trường của các doanh nghiệp thời trang.

Đổi mới vật liệu để mở rộng ứng dụng

Để mở rộng quy mô ứng dụng, ngành công nghiệp đang đẩy mạnh đổi mới công nghệ và phát triển các loại sợi pha nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Các dòng sợi kết hợp giữa tre với spandex hoặc bông hữu cơ được sử dụng ngày càng phổ biến, giúp cải thiện độ bền, độ co giãn và khả năng thấm hút, phù hợp với nhiều phân khúc sản phẩm, đặc biệt là quần áo thể thao và trang phục mặc hằng ngày.

Trong bối cảnh các thương hiệu phải đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe về phát triển bền vững và khả năng truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, việc sử dụng sợi tre chất lượng cao đang trở thành một ưu tiên trong chiến lược phát triển sản phẩm.

Tuy nhiên, chi phí sản xuất sợi tre viscose vẫn là thách thức đối với phân khúc giá thấp. Dù vậy, chuỗi cung ứng đang từng bước được cải thiện nhờ sự phát triển của các trung tâm sản xuất tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nơi có lợi thế về nguồn nguyên liệu và năng lực chế biến, góp phần giảm chi phí logistics cũng như lượng phát thải carbon.

Chính sách và người tiêu dùng tạo lực đẩy cho thị trường

Sự phát triển của vải dệt từ tre còn được thúc đẩy bởi các quy định về phát triển bền vững tại nhiều thị trường lớn. Điển hình là Chiến lược Dệt may Bền vững và Tuần hoàn của Liên minh châu Âu (EU), trong đó yêu cầu doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch trong truy xuất nguồn gốc nguyên liệu và giảm tác động môi trường trong toàn bộ chuỗi giá trị.

Ở phía cầu, người tiêu dùng, đặc biệt là thế hệ Millennials và Gen Z, ngày càng ưu tiên các sản phẩm có chứng nhận bền vững và thân thiện với môi trường. Xu hướng này tạo động lực để các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn vào nguyên liệu tái tạo như sợi tre.

Bên cạnh đó, việc áp dụng quy trình sản xuất khép kín, cho phép thu hồi và tái sử dụng hóa chất trong quá trình chiết xuất cellulose, đang góp phần nâng cao tính bền vững của sản phẩm. Nhờ đó, vải dệt từ tre không chỉ được đánh giá cao về yếu tố môi trường mà còn ngày càng khẳng định vị thế là vật liệu có hiệu năng cao, đủ sức cạnh tranh với các loại sợi tổng hợp trên thị trường may mặc toàn cầu.

Triển vọng tăng trưởng tích cực

Sợi tre được sản xuất từ cellulose chiết xuất từ thân cây tre, tạo ra loại vải có đặc tính mềm mại, thoáng khí, thấm hút tốt và có khả năng kháng khuẩn tự nhiên. Hiện nay, loại sợi này được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất quần áo thể thao, đồ mặc nhà, đồ lót và nhiều dòng sản phẩm thời trang khác.

Với những cải tiến liên tục trong công nghệ sản xuất, đặc biệt là công nghệ thu hồi hóa chất, cùng xu hướng gia tăng nhu cầu đối với nguyên liệu dệt may tái tạo trên toàn cầu, ngành may mặc từ tre được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong những năm tới và trở thành một trong những phân khúc giàu tiềm năng của ngành thời trang bền vững.

Bản tin Thông tin Thương mại chuyên ngành **Dệt May**

Giấy phép xuất bản: 36/GP-XBBT do Cục Báo chí – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần